

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI
TRƯỜNG MẦM NON TRUNG LẬP HẠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06 /TB-MNTLH

Cử Chi, ngày 02 tháng 01 năm 2024

THÔNG BÁO

Về Niêm yết công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách nhà nước
quý 4/2023 và các khoản thu chi tại đơn vị
theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC và Thông tư 90/2018/TT-BTC

Hôm nay, hồi 8 giờ 00 ngày 02 tháng 01 năm 2023.

Tại Trường Mầm non Trung Lập Hạ.

Chúng tôi gồm:

- Bà Nguyễn Thị Minh Thu – Hiệu trưởng
- Bà Phạm Thị Hồng Nhũ - Phó hiệu trưởng
- Bà Tô Thị Kiều Phương – Chủ tịch công đoàn
- Bà Nguyễn Thị Kiều Nhi - Tổ trưởng Khối Mầm - Chồi
- Bà Lê Thị Huyền - Tổ trưởng Khối Lá
- Ông Đặng Thanh Nhã – Kiêm văn thư
- Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên - Tổ trưởng Văn Phòng

Tiến hành niêm yết Quyết định số 03/QĐ-MNTLH ngày 02 tháng 01
năm 2024 (đính kèm biểu mẫu)

Việc niêm yết được thực hiện từ ngày 02/01/2024 đến hết ngày 01/02/2024
công khai rộng rãi cho cán bộ giáo viên, công nhân viên nhà trường biết./.

BỘ PHẬN:

- Bà Phạm Thị Hồng Nhũ.....
- Bà Tô Thị Kiều Phương.....
- Bà Nguyễn Thị Kiều Nhi.....



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Minh Thu

Củ Chi, ngày 02 tháng 01 năm 2024

BIÊN BẢN

**Niêm yết công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách nhà nước
quý 4/2023 và các khoản thu chi tại đơn vị
theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC và Thông tư 90/2018/TT-BTC**

1. Thời gian: 08 giờ 00 phút, ngày 02 tháng 01 năm 2023

2. Địa điểm: Trụ sở Trường Mầm non Trung Lập Hạ

3. Thành phần:

- Bà Nguyễn Thị Minh Thu – Hiệu trưởng
- Bà Phạm Thị Hồng Nhũ - Phó hiệu trưởng
- Bà Tô Thị Kiều Phương – Chủ tịch công đoàn
- Bà Nguyễn Thị Kiều Nhi - Tổ trưởng Khối Mầm - Chồi
- Bà Lê Thị Huyền - Tổ trưởng Khối Lá
- Ông Đặng Thanh Nhã – Kiêm văn thư
- Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên - Tổ trưởng Văn Phòng

4. Nội dung: Lập biên bản niêm yết công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách nhà nước quý 4/2023 và các khoản thu chi tại đơn vị theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC và Thông tư 90/2018/TT-BTC

(Kèm theo mẫu biểu)

5. Thời gian, địa điểm niêm yết công khai:

Thời gian: 30 ngày, kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2024 đến hết ngày 01 tháng 02 năm 2024

Địa điểm: Trụ sở Bảng tin Trường Mầm non Trung Lập Hạ

Biên bản được lập xong lúc 08 giờ 30 phút, ngày 02 tháng 01 năm 2024./.

**TM. BCH CÔNG ĐOÀN
TRƯỜNG MN TRUNG LẬP HẠ
CHỦ TỊCH**



Tô Thị Kiều Phương

**TM. LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ
HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Minh Thu

NGƯỜI NIÊM YẾT

Đặng Thanh Nhã

Số: 03/QĐ-MNTLH

Củ Chi, ngày 02 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách nhà nước
quý 4 năm 2023 và các khoản thu chi tại đơn vị tháng 10,11,12/2023
theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC và Thông tư 90/2018/TT-BTC.

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON TRUNG LẬP HẠ

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ – CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT – BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài Chính; Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT – BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của bộ phận tài vụ Trường Mầm Non Trung Lập Hạ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai thực hiện dự toán thu chi ngân nhà nước và các khoản thu chi tại đơn vị quý 4/2023 (theo biểu số 3 đính kèm).

Điều 2: Hình thức niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của đơn vị, trong Hội đồng sư phạm của đơn vị và trang web trường: <https://mntrunglapha.hcm.edu.vn>.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 4: Ban giám hiệu, các phòng ban có liên quan và CB-GV-CNV Trường Mầm non Trung Lập Hạ thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Minh Thu

Củ Chi, ngày 02 tháng 01 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 4/2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Mầm non Trung Lập Hạ công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 4/2023 như sau:

ĐV tính: đồng					
Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước Thực hiện quý 4/2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 4/2023 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí (sự nghiệp)	1.510.525.886	1.015.762.786	67,25%	444,82%
I	Số thu sự nghiệp + số mang sang	1.510.525.886	1.015.762.786	67,25%	444,82%
1	Học phí	419.765.636	380.724.784		
2	Thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú	30.000.000	39.030.400		
3	Tổ chức phục vụ bán trú	455.356.797	306.372.567		
4	Vệ sinh phí bán trú	81.000.000	1.210.000		
5	Công phục vụ ăn sáng	200.055.469	121.692.535		
6	Thẻ đục nhíp điện	176.186.584	86.607.000		
7	Tiếng anh	148.161.400	80.125.500		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	1.236.026.766	-		
I	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.236.026.766	503.194.457	40,71%	132,20%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.236.026.766	503.194.457	40,71%	132,20%
1	Học phí	238.281.972	37.047.343		
2	Thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú	30.000.000	31.221.100		
3	Tổ chức phục vụ bán trú	422.450.609	260.474.890		
4	Vệ sinh phí bán trú	81.000.000	1.210.000		
5	Công phục vụ ăn sáng	194.294.185	67.978.704		
6	Thẻ đục nhíp điện	135.000.000	44.097.000		
7	Tiếng anh	135.000.000	61.165.420		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-		
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước Thực hiện quý 4/2023	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 4/2023 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.722.145.350	1.759.038.783	26,17%	112,61%
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.722.145.350	1.759.038.783	26,17%	112,61%
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.722.145.350	1.759.038.783	26,17%	112,61%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.700.216.518	910.514.968	24,61%	106,73%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.021.928.832	848.523.815	28,08%	119,67%

Ngày 02 tháng 01 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



Nguyễn Thị Minh Thu

BÁO CÁO CHI CÁC NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ

THÁNG 10/2023

Tiền mặt (TK 111) + Tiền gửi ngân hàng (TK 112) + Tiền gửi Kho bạc
NGUỒN TIỀN : TỔNG HỢP

Mã đối tượng	Tên đối tượng	Dư đầu kỳ			Phát sinh tăng trong kỳ			Phát sinh giảm trong kỳ			Trong đó						Dư cuối kỳ			
		Tổng cộng	Trong đó		Tiền gửi NH, KB	Tổng cộng	Trong đó		Tiền gửi NH, KB	Tổng cộng	Trong đó		Tiền gửi NH, KB	Trong đó		Tiền gửi NH, KB	Tổng	Hoạt động	CCTL	Hoạt động
			Tiền mặt	Tiền gửi NH, KB			Tiền mặt	Tiền gửi NH, KB			Tiền mặt	Tiền gửi NH, KB		Tiền mặt	Tiền gửi NH, KB					
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	10a=11a+12a	10b=11b+12b	11=2+5+8	11a	11b	12=3+6+9	12a	12b	
I	NGUỒN THU THỎA THUẬN	250.548.602	0	250.548.602	0	274.090.400	129.795.400	144.295.000	254.158.425	129.795.400	124.363.025	270.480.577	0	270.480.577	0	0	0	270.480.577	0	270.480.577
1	Tiền học phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	0	0	0
2	Tiền trả chức phục vụ bán trú	109.521.767	0	109.521.767	0	129.907.200	61.456.400	68.450.800	121.211.435	61.456.400	59.755.035	118.217.532	0	118.217.532	0	0	0	118.217.532	0	118.217.532
3	Tiền thiết bị vật dụng phục vụ bán trú	23.315.200	0	23.315.200	0	26.901.200	12.911.000	13.990.200	34.972.000	12.911.000	22.061.000	15.244.400	0	15.244.400	0	0	0	15.244.400	0	15.244.400
4	Tiền vệ sinh bán trú	1.210.000	0	1.210.000	0	0	0	0	0	0	0	1.210.000	0	1.210.000	0	0	0	1.210.000	0	1.210.000
5	Tiền công phục vụ ăn sáng	57.157.135	0	57.157.135	0	44.778.000	21.114.000	23.664.000	35.916.240	21.114.000	14.802.240	66.018.895	0	66.018.895	0	0	0	66.018.895	0	66.018.895
6	Tiền thuê dục nhịp điệu	32.856.000	0	32.856.000	0	36.252.000	17.157.000	19.095.000	30.609.000	17.157.000	13.452.000	38.499.000	0	38.499.000	0	0	0	38.499.000	0	38.499.000
7	Tiền ăn	26.488.500	0	26.488.500	0	36.252.000	17.157.000	19.095.000	31.449.750	17.157.000	14.292.750	31.290.750	0	31.290.750	0	0	0	31.290.750	0	31.290.750
II	NGUỒN THU HO - CHI HO	298.243.490	0	298.243.490	0	550.685.600	259.172.000	291.513.600	503.118.480	259.172.000	243.946.480	345.810.610	0	340.980.610	0	0	0	345.810.610	0	340.980.610
1	Tiền ăn trưa, xế	174.536.800	0	174.536.800	0	424.389.600	199.202.000	225.187.600	370.941.380	199.202.000	171.739.380	227.985.020	0	227.985.020	0	0	0	227.985.020	0	227.985.020
2	Ăn sáng	38.038.010	0	38.038.010	0	93.016.000	43.610.000	49.406.000	46.331.000	43.610.000	2.721.000	84.723.010	0	84.723.010	0	0	0	84.723.010	0	84.723.010
3	Nước uống	7.188.680	0	7.188.680	0	10.720.000	5.080.000	5.640.000	11.641.000	5.080.000	6.561.000	6.267.680	0	6.267.680	0	0	0	6.267.680	0	6.267.680
4	Học phẩm, học cụ	65.610.000	0	65.610.000	0	19.200.000	9.600.000	9.600.000	72.525.100	9.600.000	62.925.100	12.284.900	0	12.284.900	0	0	0	12.284.900	0	12.284.900
5	Bảo hiểm tai nạn	8.580.000	0	8.580.000	0	2.280.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	0	9.720.000	0	9.720.000	0	0	0	9.720.000	0	9.720.000
6	Đồng phục	4.290.000	0	4.290.000	0	1.080.000	540.000	540.000	540.000	540.000	0	4.830.000	0	4.830.000	0	0	0	4.830.000	-	0
III	NGUỒN TIỀN GỬI KBNN	285.845.811	0	285.845.811	0	0	0	10.100.034	12.100.034	0	10.100.034	273.745.777	166.943.664	98.080.095	0	0	0	273.745.777	166.943.664	106.802.113
A	TIỀN GỬI HỌC PHÍ	250.304.784	0	250.304.784	0	0	0	10.100.034	10.100.034	0	10.100.034	240.204.750	166.943.664	73.261.086	0	0	0	240.204.750	166.943.664	73.261.086
B	TIỀN GỬI KHÁC	35.541.027	0	35.541.027	0	0	0	2.000.000	2.000.000	0	0	33.541.027	0	24.819.009	0	0	0	33.541.027	0	33.541.027
1	Tiền quỹ phúc lợi	4.496.595	0	4.496.595	0	0	0	0	0	0	0	4.496.595	0	4.496.595	0	0	0	4.496.595	0	4.496.595
2	Tiền quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	8.681.091	0	8.681.091	0	0	0	0	0	0	0	8.681.091	0	8.681.091	0	0	0	8.681.091	0	8.681.091
3	Tiền quỹ khen thưởng	11.641.323	0	11.641.323	0	0	0	0	0	0	0	11.641.323	0	11.641.323	0	0	0	11.641.323	0	11.641.323
4	Tiền quỹ bổ sung thu nhập	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu	10.722.018	0	10.722.018	0	0	0	2.000.000	2.000.000	0	2.000.000	8.722.018	0	8.722.018	0	0	0	8.722.018	0	8.722.018
IV	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG (TRÍCH CUỐI NAM+ LÃI NGÂN HÀNG)	110.210.142	0	110.210.142	0	119.720	0	119.720	0	0	0	110.329.862	0	110.329.862	0	0	0	110.329.862	0	110.329.862
1	Tiền cắt cách tiền lương	92.975.456	0	92.975.456	0	0	0	0	0	0	0	92.975.456	0	92.975.456	0	0	0	92.975.456	0	92.975.456
2	Tiền quỹ phúc lợi	7.920.565	0	7.920.565	0	0	0	0	0	0	0	7.920.565	0	7.920.565	0	0	0	7.920.565	0	7.920.565
3	Tiền quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	2.874.121	0	2.874.121	0	119.720	0	119.720	0	0	0	2.993.841	0	2.993.841	0	0	0	2.993.841	0	2.993.841
4	Phi bảo hành	6.440.000	0	6.440.000	0	0	0	0	0	0	0	6.440.000	0	6.440.000	0	0	0	6.440.000	0	6.440.000
5	Ngân sách (Tiền mặt)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Ngân hàng + tiền mặt tại đơn vị	659.002.234	0	659.002.234	0	824.895.720	388.967.400	435.928.320	757.276.905	388.967.400	368.309.505	726.621.049	0	721.791.049	0	0	0	726.621.049	0	721.791.049
	TỔNG CỘNG (I+II+III)	944.848.045	0	944.848.045	0	824.895.720	388.967.400	435.928.320	769.376.939	388.967.400	378.409.539	1.000.366.826	166.943.664	819.871.144	0	0	0	1.000.366.826	166.943.664	838.593.162

Ngày 31 tháng 10 năm 2023

KẾ TOÁN
(Ký, họ và tên)

TRƯỜNG
MẦM NON

TRUNG LẬP HÀ

QUẬN THỊ MINH THỦY

Nguyễn Thị Đỗ Quyền

BÁO CÁO CHI CÁC NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ

THÁNG 11/2023

Tiền mặt (TK 111) + Tiền gửi ngân hàng (TK 112) + Tiền gửi Kho bạc
NGUỒN TIỀN : TỔNG HỢP

Mã đối tượng	Tên đối tượng	Dư đầu kỳ			Phát sinh tăng trong kỳ			Phát sinh giảm trong kỳ			Dư cuối kỳ											
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Tiền mặt	Tiền gửi NH, KB	Tổng cộng	Tiền mặt	Tiền gửi NH, KB	Trong đó			Trong đó								
			Tiền mặt	Tiền gửi NH, KB							Tiền mặt	Tiền gửi NH, KB	Tiền mặt	Tiền gửi NH, KB								
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11a	11b	12=3+6+9	CCTL	Tổng	Hoạt động	Tổng	CCTL	Tiền gửi NH, KB	Hoạt động	
I	NGUỒN THU THỎA THUẬN	270.480.577	0	270.480.577	413.650.400	202.120.000	211.530.400	295.140.191	184.025.200	111.114.991	388.990.786	18.094.800	0	388.990.786	100=11a+12a	11b	12=3+6+9	370.895.986	0	370.895.986	0	370.895.986
1	Tiền học phí	0	0	0	172.860.000	80.530.000	92.330.000	80.530.000	80.530.000	0	92.330.000	0	0	92.330.000	0	0	0	92.330.000	0	92.330.000	0	92.330.000
2	Tiền tổ chức phục vụ bán trú	118.217.532	0	118.217.532	118.600.000	55.200.000	63.400.000	121.032.781	55.200.000	65.832.781	115.784.751	0	0	115.784.751	0	0	0	115.784.751	0	115.784.751	0	115.784.751
3	Tiền thiết bị vật dụng phục vụ bán trú	15.244.400	0	15.244.400	735.400	275.400	460.000	320.800	275.400	45.400	15.659.000	0	0	15.659.000	0	0	0	15.659.000	0	15.659.000	0	15.659.000
4	Tiền vệ sinh bán trú	1.210.000	0	1.210.000	18.094.800	18.094.800	0	0	0	0	19.304.800	18.094.800	0	19.304.800	0	0	0	18.094.800	0	1.210.000	0	1.210.000
5	Tiền công phục vụ ăn sáng	66.018.895	0	66.018.895	39.178.200	18.094.800	21.083.400	34.909.160	18.094.800	16.814.360	70.287.935	0	0	70.287.935	0	0	0	70.287.935	0	70.287.935	0	70.287.935
6	Tiền thuê nhup điều	38.499.000	0	38.499.000	32.148.000	14.991.000	17.157.000	28.773.000	14.991.000	13.782.000	41.874.000	0	0	41.874.000	0	0	0	41.874.000	0	41.874.000	0	41.874.000
7	Tiền ăn	31.290.750	0	31.290.750	32.034.000	14.934.000	17.100.000	29.574.450	14.934.000	14.640.450	33.750.300	0	0	33.750.300	0	0	0	33.750.300	0	33.750.300	0	33.750.300
II	NGUỒN THU HỘ - CHI HỘ	345.810.610	0	345.810.610	459.370.000	212.127.000	247.243.000	485.091.019	212.127.000	272.964.019	320.089.591	0	0	320.089.591	0	0	0	320.089.591	0	320.089.591	0	320.089.591
1	Tiền ăn trưa, xế	227.985.020	0	227.985.020	368.736.000	170.304.000	198.432.000	360.357.520	170.304.000	190.053.520	236.363.500	0	0	236.363.500	0	0	0	236.363.500	0	236.363.500	0	236.363.500
2	Ăn sáng	84.723.010	0	84.723.010	80.661.000	37.254.000	43.407.000	113.835.990	37.254.000	76.581.990	51.548.020	0	0	51.548.020	0	0	0	51.548.020	0	51.548.020	0	51.548.020
3	Nước uống	6.267.680	0	6.267.680	8.443.000	3.899.000	4.544.000	8.341.600	3.899.000	4.442.600	6.369.080	0	0	6.369.080	0	0	0	6.369.080	0	6.369.080	0	6.369.080
4	Học phẩm, học cụ	12.284.900	0	12.284.900	1.440.000	610.000	830.000	2.450.909	610.000	1.840.909	11.273.991	0	0	11.273.991	0	0	0	11.273.991	0	11.273.991	0	11.273.991
5	Bảo hiểm tai nạn	9.720.000	0	9.720.000	30.000	30.000	0	60.000	30.000	30.000	9.690.000	0	0	9.690.000	0	0	0	9.690.000	0	9.690.000	0	9.690.000
6	Đồng phục	4.830.000	0	4.830.000	60.000	30.000	30.000	45.000	30.000	15.000	4.845.000	0	0	4.845.000	0	0	0	4.845.000	0	4.845.000	0	4.845.000
III	NGUỒN TIỀN GỬI KBNN	273.745.777	0	273.745.777	0	0	0	3.159.600	0	1.029.600	270.586.177	166.943.664	95.400.495	270.586.177	0	0	0	270.586.177	166.943.664	103.642.513	0	103.642.513
A	TIỀN GỬI HỌC PHÍ	240.204.750	0	240.204.750	0	0	0	1.029.600	0	1.029.600	239.175.150	166.943.664	72.231.486	239.175.150	0	0	0	239.175.150	166.943.664	72.231.486	0	72.231.486
B	TIỀN GỬI KHÁC	33.541.027	0	33.541.027	0	0	0	2.130.000	0	0	31.411.027	0	0	23.169.009	0	0	0	31.411.027	0	31.411.027	0	31.411.027
1	Tiền quỹ phúc lợi	4.496.595	0	4.496.595	0	0	0	1.650.000	0	1.650.000	2.846.595	0	0	2.846.595	0	0	0	2.846.595	0	2.846.595	0	2.846.595
2	Tiền quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	8.681.091	0	8.681.091	0	0	0	0	0	0	8.681.091	0	0	8.681.091	0	0	0	8.681.091	0	8.681.091	0	8.681.091
3	Tiền quỹ khen thưởng	11.641.323	0	11.641.323	0	0	0	0	0	0	11.641.323	0	0	11.641.323	0	0	0	11.641.323	0	11.641.323	0	11.641.323
4	Tiền quỹ bổ sung thu nhập	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu	8.722.018	0	8.722.018	0	0	0	480.000	0	480.000	8.242.018	0	0	8.242.018	0	0	0	8.242.018	0	8.242.018	0	8.242.018
IV	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG (TRÍCH CÚOI NĂM+ LẠI NGÂN HÀNG)	110.329.862	0	110.329.862	6.707.657	0	6.707.657	0	0	0	117.037.519	0	0	117.037.519	0	0	0	117.037.519	0	117.037.519	0	117.037.519
1	Tiền cải cách tiền lương	92.975.456	0	92.975.456	0	0	0	0	0	0	92.975.456	0	0	92.975.456	0	0	0	92.975.456	0	92.975.456	0	92.975.456
2	Tiền quỹ phúc lợi	7.920.565	0	7.920.565	6.600.000	0	6.600.000	0	0	0	14.520.565	0	0	14.520.565	0	0	0	14.520.565	0	14.520.565	0	14.520.565
3	Tiền quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	2.993.841	0	2.993.841	107.657	0	107.657	0	0	0	3.101.498	0	0	3.101.498	0	0	0	3.101.498	0	3.101.498	0	3.101.498
4	Phí bảo hành	6.440.000	0	6.440.000	0	0	0	0	0	0	6.440.000	0	0	6.440.000	0	0	0	6.440.000	0	6.440.000	0	6.440.000
5	Ngân sách (Tiền mặt)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Ngân hàng + tiền mặt tại đơn vị	726.621.049	0	726.621.049	879.728.057	414.247.000	465.481.057	780.231.210	396.152.200	384.079.010	826.117.896	18.094.800	0	826.117.896	0	0	0	808.023.096	0	808.023.096	0	808.023.096
	TỔNG CỘNG (I+II+III)	1.000.366.826	0	1.000.366.826	879.728.057	414.247.000	465.481.057	783.390.810	396.152.200	385.108.610	1.096.704.073	18.094.800	0	1.078.609.273	166.943.664	911.665.009	0	1.078.609.273	166.943.664	911.665.009	0	911.665.009

Kế toán
(Ký, họ và tên)

Nguyễn Thị Đỗ Quỳnh



Nguyễn Thị Minh Thu

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

họ và tên

Ký, họ tên, đóng dấu

Nauphō Shī Nishī Tō